



chēng bà

称霸

verb · dominate; rule

Example Sentences

Zhè ge gōng sī zài běn háng yè chēng bà duō nián

这个公司在本行业称霸多年。

This company has dominated the industry for many years.

Lì shǐ shàng zhè ge dì guó céng chēng bà yì fāng

历史上，这个帝国曾称霸一方。

Historically, this empire once dominated a region.

Trace each character, then write the word on your own.

称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称
称	称									

霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸
霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸	霸
霸	霸									